

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu thực hiện dự toán
Ngân sách nhà nước Quý II năm 2024

TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN NGÂN SƠN

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 2196/QĐ-SYT ngày 26/12/2023 của Sở Y tế Bắc Kạn về việc giao dự toán thu, chi Ngân sách Nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của phòng Hành chính - Tổng hợp, Kế toán trưởng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu thực hiện dự toán thu, chi Ngân sách nhà nước Quý II năm 2024 của Trung tâm Y tế huyện Ngân Sơn theo biểu chi tiết đính kèm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà): Phó trưởng Phòng Hành chính - Tổng hợp và các đơn vị trực thuộc có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3 (t/h);
- BGD TTYT (biết);
- Lưu VT, HCTH(KT).

GIÁM ĐỐC

Nông Văn Bình

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
QUÝ II NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số: 256/QĐ-TTYT ngày 08 tháng 7 năm 2024 của TTYT huyện Ngân Sơn)

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Thực hiện quý II	Thực hiện quý II/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	8.865.000.000	2.645.741.682	30%	
1	Thu dịch vụ KCB (BH+VP)	8.655.000.000	2.615.913.892		
3	Dịch vụ y tế Dự phòng (Vacxin)	130.000.000	19.229.085		
4	Dịch vụ Methadone	60.000.000	10.598.705		
5	Dịch vụ khác (XH hóa)	20.000.000	0		
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		1.924.555.647		
1	Chi sự nghiệp y tế		1.924.555.647		
1.1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		524.014.655		
1.2	Chi thuốc, hóa chất, VTYT..		1.193.728.155		
1.3	Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		191.038.437		
1.4	Chi phí hoạt động khác		15.774.400		
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước				
I	Nguồn ngân sách trong nước bao gồm cả bổ sung, thu hồi (1+2+3+4+5+6)	21.406.631.276	4.613.552.615	22%	
1	Chi quản lý hành chính	17.409.000.000	4.477.430.215		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (132-13-Hệ Bệnh viện)	4.638.000.000	1.475.439.712		

1.2	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (131 – 13- Dự phòng)	2.303.000.000	466.234.887		
1.3	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (131 – 13- Hệ xã)	8.119.000.000	2.051.714.546		
1.4	Kinh phí Hoạt động dân số (151-13- Dân số)	653.000.000	143.301.070		
1.5	Kinh phí không thường xuyên (không tự chủ)	1.696.000.000	340.740.000		
1.5.1	<i>Phụ cấp YTTB, Mua vật tư TH trong túi YTTB, hỗ trợ xăng xe cho YTTB, KP mua máy đo máy huyết áp cơ và tai nghe tim phổi cho nhân viên YTTB</i>	1.498.000.000	340.740.000		
1.5.2	<i>Kinh phí sửa xe ô tô BKS 97A-003.83</i>	70.000.000	0		
1.5.3	<i>Kinh phí sửa chữa và bảo dưỡng trang thiết bị y tế, tài sản khác</i>	70.000.000	0		
1.5.4	<i>Kinh phí phòng chống cháy nổ</i>	20.000.000	0		
1.5.5	<i>Kinh phí thẩm định giá</i>	38.000.000	0		
1.5.6	<i>Kinh phí thực hiện công tác phòng, chống dịch Covid-19</i>	0	0		
2	Chi đảm bảo xã hội	110.000.000	14.000.000		
2.1	<i>Kinh phí hỗ trợ chính sách cho phụ nữ nghèo, DT thiểu số sinh con đúng chế độ.</i>	110.000.000	14.000.000		
3	Nguồn CCTL (14-100)	1.974.994.276	0		
4	Chi chương trình YT-DS	407.912.000	94.522.400		
5	Chi chương trình MTQG (DAGN)	450.000.000	0		
6	Chi chương trình MTQG (DA7)	1.054.725.000	27.600.000		